

# QUAN NIỆM VỀ “THẾ GIỚI BÊN KIA” CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN TỪ GÓC NHÌN LÝ THUYẾT KIẾN TẠO XÃ HỘI CỦA PERTER LBERGER VÀ THOMAS LUCKMANN

Nguyễn Văn Thắng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Nguyễn Danh Tấn

Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc

**Tóm tắt:** Từ góc nhìn Lý thuyết Kiến tạo Xã hội của Peter L. Berger và Thomas Luckmann, bài viết đã chỉ ra quan niệm về “thế giới bên kia” trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt không tồn tại như một thực thể tĩnh tại, đã định hình mà là một sản phẩm văn hoá được xã hội kiến tạo, duy trì và tái sản xuất qua thời gian. Phân tích ba giai đoạn Ngoại thể hoá (Externalization), Khách thể hoá (Objectivation) và Nội tâm hoá (Internalization), bài viết đã làm sáng tỏ cách mà cộng đồng người Việt đã sáng tạo, tiếp biến và trao truyền niềm tin về “thế giới bên kia”, đồng thời phân tích vai trò của niềm tin ấy trong việc định hướng hành vi và chuẩn mực xã hội khi người Việt thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định rằng, trong bối cảnh biến đổi xã hội hiện nay, quan niệm về “thế giới bên kia” trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt vừa thích nghi với hoàn cảnh mới, vừa bảo lưu bản sắc văn hoá truyền thống. Điều này không chỉ cho thấy sức sống bền bỉ của một hình thức tín ngưỡng dân gian, mà còn phản ánh khả năng kiến tạo và tái kiến tạo các giá trị tinh thần của cộng đồng người Việt nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh trong đời sống đương đại nhiều biến động hiện nay.

**Từ khóa:** Địa ngục; nghĩa địa; Lý thuyết Kiến tạo xã hội; Tây Phương Cực lạc; Thiên đàng.

Nhận bài ngày 15.08.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 27.10.2025

Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Thắng; email: thangnv@hnue.edu.vn

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan niệm về “thế giới bên kia” trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt vốn được hình thành từ cơ tầng văn hoá bản địa. Trên nền tảng này, quan niệm về “thế giới bên kia” đã hợp dung nhiều lớp văn hoá ngoại sinh như Phật giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo... để tạo sinh lớp văn hoá mới. Trải qua tiến trình lịch sử lâu dài từ sinh thành đến hợp dung văn hoá, quan niệm về “thế giới bên kia”... không chỉ là hạt nhân cốt lõi để cấu thành, duy trì sự phát triển liên tục của loại hình tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên mà còn là một thành tố quan trọng, góp phần định hình và nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam, đặc biệt trên phương diện vũ trụ quan. Tiếp cận vấn đề này từ góc nhìn lý thuyết Kiến tạo Xã hội cho phép chúng tôi có cơ sở khoa học để luận giải sâu hơn về quá trình sinh thành, tái cấu trúc quan niệm “thế giới bên kia” trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt từ truyền thống đến đương đại. Trên cơ sở luận giải đó, chúng tôi định vị rõ vai trò của quan niệm về “thế giới bên kia” trong việc duy trì chuỗi phát triển liên tục của dòng chảy văn hoá đồng thời chỉ ra các cơ chế xã hội đã thúc đẩy tính thích ứng và sự biến đổi của quan niệm này trong xã hội Việt Nam. Vậy Lý

thuyết Kiến tạo Xã hội là gì và tại sao lại vận dụng lý thuyết này trong nghiên cứu?

## 2. NỘI DUNG

### 2.1 Lý thuyết Kiến tạo xã hội

Lý thuyết Kiến tạo xã hội (Social Constructionism) được phát triển bởi hai nhà xã hội học người Mỹ gốc Áo là Peter L. Berger<sup>1</sup> và Thomas Luckmann<sup>2</sup>. Cả hai cùng hợp tác để xây dựng một khung lý thuyết nhằm giải thích cách thức con người sáng tạo ra thực tại bao gồm cả thực tại vật chất và thực tại xã hội. Đây là một hướng tiếp cận trong khoa học xã hội. Hướng tiếp cận này cho rằng những hiện tượng mà chúng ta vẫn xem là “tự nhiên”, “hiển nhiên” thật ra được hình thành thông qua quá trình tương tác xã hội gắn với những bối cảnh lịch sử, văn hóa cụ thể. Các tác giả Peter L. Berger và Thomas Luckmann (1966) trong công trình *The Social Construction of Reality* đề xuất rằng thực tại xã hội được con người tạo dựng thông qua các quá trình tương tác xã hội liên tục. Quan điểm này chỉ ra rằng trong cấu trúc xã hội, văn hóa không phải là thành tố định hình, bất biến. Nó được tạo sinh, phát triển, biến đổi thông qua quá trình tương tác có sự tham gia và đồng thuận của cộng đồng trong suốt dòng chảy thời gian. Các yếu tố của văn hóa do đó đều mang tính “kiến tạo”, tức là chúng chỉ có thể tồn tại và duy trì khi mọi thành viên trong cộng đồng cùng tiếp nhận, lưu giữ và trao truyền liên thế hệ.

Quan điểm cốt lõi của quá trình kiến tạo xã hội được Peter L. Berger và Thomas Luckmann phác dựng trong mô hình ba giai đoạn. Thứ nhất là Ngoại thể hóa (externalization). Trong giai đoạn này, con người bắt đầu kiến tạo các sản phẩm xã hội bao gồm luật lệ, phong tục, tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ... Thứ hai là Khách thể hóa (objectivation). Đây là giai đoạn các sản phẩm xã hội đã được tạo ra trở thành “thực tại khách quan”, tồn tại độc lập. Và cuối cùng là giai đoạn Nội tâm hóa (internalization). Trong giai đoạn cuối cùng này, cá nhân, cộng đồng tiếp nhận các giá trị của sản phẩm được tin là tồn tại khách quan ở giai đoạn hai như một phần tự nhiên của thế giới.

Sở dĩ chúng tôi vận dụng luận thuyết này vì mô hình kiến tạo xã hội ba giai đoạn trong luận thuyết của Peter L. Berger và Thomas Luckmann giúp chúng tôi có cơ sở lý luận để lần lượt làm sáng tỏ ba câu hỏi khoa học sau. Một là, quan niệm thế giới bên kia của người Việt được kiến tạo như thế nào? Hai là sau khi được kiến tạo, quan niệm đó đã tồn tại ra sao trong quá trình thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt? Và cuối cùng là, yếu tố nào tác động đến việc duy giữ, phát triển quan niệm về “thế giới bên kia” trong thực hành thờ cúng tổ tiên của người Việt từ truyền thống đến đương đại? Ba câu hỏi này cũng chính là ba nội dung cốt lõi trong Luận thuyết Kiến tạo Xã hội của Peter L. Berger và Thomas Luckmann. Vì vậy, để trả lời những câu hỏi, chúng tôi sẽ lần lượt phân tích chuyên sâu mô hình kiến tạo xã hội, cụ thể là kiến tạo tôn giáo, tín ngưỡng ứng với ba giai đoạn. Ngoại thể hóa tương ứng với quá trình con người kiến tạo các sản phẩm tôn giáo, tín ngưỡng trong thực tại xã hội. Khách quan hóa là giai đoạn các sản phẩm tôn giáo, tín ngưỡng được kiến tạo trở thành sản phẩm khách quan, tồn tại độc lập với ý thức cá nhân. Và cuối cùng là nội tâm hóa. Trong giai đoạn cuối cùng này, cá nhân tự tiếp nhận và đồng hóa các ý nghĩa tôn giáo, tín ngưỡng từ đó tiếp tục tái sản xuất thực tại tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống đương đại. Trước hết là giai đoạn Ngoại thể hoá.

### 2.2 Ngoại thể hoá (externalization)

Phương diện tôn giáo, tín ngưỡng, theo quan điểm của Peter L. Berger và Thomas Luckmann, ngoại hóa là quá trình con người chủ động kiến tạo các thần thoại, biểu tượng, nghi lễ, niềm tin tôn giáo,... thông qua hành vi và tương tác xã hội. Giai đoạn Ngoại thể hoá, quan

<sup>1</sup> Peter L. Berger (1929–2017) là một nhà xã hội học người Mỹ gốc Áo nổi tiếng, được biết đến rộng rãi với các nghiên cứu về xã hội học tôn giáo và xã hội học tri thức. Ông sinh năm 1929 tại Vienna, Áo và mất năm 2017 tại Brookline, Massachusetts, Hoa Kỳ.

<sup>2</sup> Thomas Luckmann (1927–2016) là một nhà xã hội học gốc Slovenia, định cư và làm việc chủ yếu ở Đức, chuyên sâu về xã hội học tri thức và xã hội học tôn giáo. Ông sinh năm 1927 tại Jesenice, Slovenia, khi đó là một phần của Vương quốc Nam Tư và mất năm 2016 tại Hoa Kỳ.

niệm về “thế giới bên kia” là một sản phẩm văn hoá được hình thành từ tư duy tưởng tượng gắn liền với hoạt động tập thể của cộng đồng. Sản phẩm văn hoá này phản ánh những nỗ lực không mệt mỏi của cộng đồng trong việc khám phá bản chất của các hiện tượng siêu nhiên, khát khao luận giải về sự sống và cái chết để kiếm tìm ý nghĩa cho đời sống tinh thần của con người.

Vậy quá trình kiến tạo “thế giới bên kia” của người Việt đã diễn ra như thế nào? Dựa vào những tư liệu khảo cổ học, có thể thấy, người Việt cổ từ các nền văn hoá tiền sử, sơ sử đã hình thành một quan niệm bản địa về “thế giới bên kia”. Trong tư duy của người Việt cổ, khi chết, con người sẽ chuyển sang thế giới khác. Đó là “thế giới bên kia”, thế giới tưởng tượng dành cho người đã chết, đối lập với thế giới bên này là thế giới thực tại của những người đang sống. Ở thế giới đó, người chết lại tiếp tục tái sinh với một cuộc sống mới. Sự tồn tại của một “thế giới bên kia” trong tưởng tượng đã được hiện thực hoá thông qua hoạt động tập thể của cộng đồng, cụ thể là nghi thức tang ma.

Những hình thức mai táng thuộc các di chỉ khảo học ở đồng bằng Bắc Bộ như núi Hang Sáo, Vườn Chuối, Mán Bạc... thời kỳ tiền Đông Sơn tương ứng với các nền văn hoá Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun... và các địa điểm Châu Can, Việt Khê, Cổ Loa... tương ứng với thời kỳ văn hoá Đông Sơn là nguồn tài liệu đặc biệt quan trọng, có độ tin cậy cao để tìm hiểu quá trình hình thành quan niệm “thế giới bên kia” của người Việt cổ. Trước hết là đồ tuỳ táng. Khai quật những khu mộ táng tại các di chỉ khảo cổ học trên, các nhà khoa học đã phát hiện ra cộng đồng người Việt cổ đã chôn theo người chết đồ tuỳ táng thuộc nhiều chủng loại. Đó là đồ trang sức như vòng, khuyên tai... Đồ dùng sinh hoạt như bát, đĩa, nôi, vò, muôi... Vũ khí như mũi tên, mũi giáo, dao găm... Nông cụ như rui đá, rìu đồng, thuổng... Về địa điểm mai táng, cộng đồng người Việt cổ thường chôn cất người qua đời tập trung ở một khu vực riêng. Về nghi thức mai táng, thi thể được an táng trong tư thế nằm ngửa với nhiều loại quan tài, đặc biệt là quan tài hình thuyền. Đây là loại quan tài phổ biến nhất, được làm từ gỗ từ một thân cây to khoét rỗng và tạo tác thành hình con thuyền. Loại quan tài này được tìm thấy rất nhiều tại các địa điểm Hà Nội hoặc Ninh Bình. Các nhà khảo cổ học cũng tìm thấy nghi thức mai táng nhiều người chết chôn chồng xếp lên nhau tại một địa điểm, trong một số ngôi mộ còn tìm thấy xương hàm lợn. Các dạng táng thức phong phú trên trên cho thấy người Việt cổ quan niệm như thế nào về cái chết? Các dạng táng thức trên đã cho thấy, từ những năm trước công nguyên thuộc các nền văn hoá tiền sử, sơ sử, người Việt cổ đã hình thành tư duy bản địa về cái chết. Giống như nhiều tộc người khác trên thế giới, với người Việt cổ, chết không phải là sự kết thúc cuối cùng. Đây là thời điểm con người bắt đầu tiếp tục sống một cuộc sống mới ở một “thế giới bên kia”. Vậy hàng loạt câu hỏi sẽ được đặt ra là: Vậy “thế giới bên kia” sẽ ở đâu? Trong thế giới ấy, cuộc sống sẽ tái diễn như thế nào? Làm thế nào để người chết đi được đến “thế giới bên kia” đó? Tuy đã sống ở “thế giới bên kia” nhưng người chết có mối liên hệ gì không đối với những người đang sống ở thế giới bên này? Hệ thống chứng tích mai táng trên sẽ lần lượt làm sáng tỏ các câu hỏi này. Trước hết, trong tư duy của người Việt cổ, “thế giới bên kia” chính là Nghĩa địa, nơi những người qua đời được an táng tập trung tại một khu vực địa lý cụ thể. Chính quan niệm này là nguyên nhân sâu xa khiến người Việt cổ chôn cất tập trung thi thể người qua đời ở một khu vực nhất định trong các di chỉ khảo cổ học vùng đồng bằng Bắc Bộ như Mán Bạc, Vườn Chuối... Quan niệm thế giới bên kia chính là Nghĩa địa, nơi cư ngụ vĩnh hằng của người qua đời không chỉ xuất hiện trong xã hội Việt cổ mà còn được duy trì đến ngày nay. Trong đời sống đương đại, người Việt vẫn coi phần mộ tại Nghĩa địa là “ngôi nhà” của tổ tiên. Ở “thế giới bên kia” nơi Nghĩa địa ấy, cuộc sống mới của người chết sẽ diễn ra như thế nào? Cuộc sống mới này không khác gì cuộc sống trước đây họ đã từng sống. Họ cũng có nhu cầu làm đẹp, cũng cần lao động để sinh tồn và cũng cần chiến đấu để chống lại hoang thú và kẻ thù từ các bộ tộc khác. Việc chôn theo đồ trang sức, đồ dùng sinh hoạt, nông cụ, vũ khí,... chính là nghi thức thiêng nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu tiếp tục duy trì cuộc sống mới này. Không chỉ cần đáp ứng các nhu cầu vật chất thông thường, người qua đời sống ở một thế giới khác cũng cần đáp

ứng các nhu cầu về đời sống tinh thần như được sống trong các mối quan hệ ấm áp, thân thiết của cộng đồng. Đây chính là nguyên nhân sâu xa để người Việt cổ thực hiện nghi thức chôn chôn xếp nhiều thi thể tại một địa điểm nhằm giúp người qua đời an lòng chung sống cùng cộng đồng ở một “thế giới bên kia”. Họ đã đi đến thế giới bên kia ấy bằng phương tiện gì? Ở giai đoạn văn hoá tiền Đông Sơn và văn hoá Đông Sơn, phương tiện di chuyển quan trọng nhất của người Việt cổ là thuyền. Những con thuyền với nhiều loại hình như chiến thuyền, thuyền bơi được chạm khắc tinh tế trên thân của trống đồng Ngọc Lũ (Ninh Bình), Hoàng Hạ (Hà Nội),... thậm chí những năm đầu sau công nguyên, người Việt cổ còn đúc thuyền đồng để cư trú ở trên sông (Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, 1985) là minh chứng rõ ràng về mức độ sử dụng phổ biến phương tiện di chuyển này. Vì thường ngày di chuyển bằng thuyền nên với mong nguyện người chết có thể bình an đi về “thế giới bên kia”, người Việt cổ đã dùng quan tài hình thuyền để mai táng. Quan niệm con thuyền có thể chuyên chở linh hồn người chết hiện vẫn còn tồn tại ở một trong những nghi thức quan trọng nhất của phong tục tang ma người Việt: nghi thức chèo đò đưa vong về thế giới bên kia. Vậy khi đã đi thuyền đến một thế giới khác để tiếp tục sinh tồn, người chết còn ảnh hưởng tới cuộc sống của những người đang sống không? Tại di chỉ khảo cổ học Vườn Chuối (Hoài Đức, Hà Nội), các nhà khảo cổ đã phát hiện hiện tượng chôn cất xương hàm lợn cùng với di cốt người trong một số mộ táng. Táng thức này xuất hiện liên tục trong suốt tiến trình phát triển của các giai đoạn văn hóa khảo cổ tại đây từ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn. Sự lặp lại có chủ đích của hành vi mai táng xương hàm lợn cùng thi hài người chết cho thấy khả năng tồn tại của một nghi thức dùng đầu lợn như một cách hiến sinh trong tang lễ của người Việt cổ. Giả thuyết này càng trở nên thuyết phục khi đặt trong chính thể văn hóa Việt Nam, cụ thể là hệ thống tín ngưỡng dân gian đương đại. Trong dịp thực hiện các đại lễ quan trọng như giỗ tổ tiên, giỗ tổ họ, hay lễ tế Thành hoàng làng, người Việt vẫn duy trì tục lệ dâng cúng thủ lợn (đầu lợn) như một lễ vật hiến sinh để biểu thị lòng thành kính và tri ân đối với các đấng siêu linh. Câu hỏi đặt ra là tại sao, ngay từ các nền văn hoá cổ, người Việt đã sớm thực hiện nghi thức hiến sinh này đối với người đã qua đời? Câu trả lời có liên quan đến niềm tin về sự tồn tại một sức mạnh siêu linh của người chết và khả năng chi phối của sức mạnh đó đến cuộc sống của những người đang sống. Đối với người Việt cổ, người đã khuất không chỉ tiếp tục sống ở thế giới khác nơi Nghĩa địa mà còn có khả năng trừng phạt hoặc phù trì cho những người đang sống ở thế giới thực tại. Vì vậy, các nghi thức hiến sinh như dâng cúng đầu lợn vừa giữ vai trò đảm bảo sự an yên cho người đã khuất, vừa giúp người sống giải toả tâm lý lo sợ sự trừng phạt và mong cầu nhận được sự phù hộ từ người qua đời. Tóm lại, niềm tin có một “thế giới khác” nơi Nghĩa địa, ở đó người qua đời không chỉ tiếp tục tái sinh mà còn chi phối sâu sắc đến cuộc sống của những người đang sống chính là yếu tố căn cốt để hình thành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, một trong những phương diện văn hoá tinh thần quan trọng nhất của người Việt cổ.

Vận dụng quan điểm “Ngoại thể hoá” của Peter L. Berger và Thomas Luckmann để phân tích quan niệm “thế giới bên kia”, chúng ta thấy, đây là một sản phẩm văn hoá được hình thành từ trí tưởng tượng mang tính xã hội, gắn kết chặt chẽ với các hoạt động tập thể, đặc biệt là nghi thức mai táng của người Việt cổ. Nhận thức về sự hiện tồn của một “thế giới bên kia” của người Việt cổ vừa phản ánh vũ trụ quan trong việc luận giải mối quan hệ giữa sự sống và cái chết vừa thể hiện những khát khao kiếm tìm cảm giác an yên trong đời sống tinh thần. Quá trình “Ngoại thể hoá” này đã chứng minh rằng, quan niệm có một “thế giới bên kia” nơi Nghĩa địa không chỉ sớm được sinh thành trên cơ tầng văn hoá bản địa của người Việt cổ mà còn góp phần đặc biệt quan trọng để nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam trong quá trình thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Tuy nhiên, bên cạnh quan niệm “thế giới bên kia” gắn với Nghĩa địa vốn bắt nguồn từ cơ tầng văn hoá bản địa, trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người Việt còn hình dung về nhiều “thế giới bên kia” khác như Tây Phương Cực lạc, Bồng Lai tiên cảnh, Địa ngục hay

Thiên đàng. Vậy trong nhận thức của người Việt, các “thế giới bên kia” khác này ở đâu và tại sao lại có nhiều “thế giới bên kia” như vậy? Câu trả lời gắn với quá trình tiếp biến văn hoá Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo. Ngay từ thế kỷ I, II sau công nguyên, người Việt đã sớm tiếp thu Phật giáo từ Ấn Độ, Đạo giáo từ Trung Hoa. Từ thế kỷ IV, V, người Việt tiếp tục tiếp nhận Phật giáo Trung Hoa. Cuối thế kỷ XVI, người Việt bắt đầu biết đến Công giáo do các giáo sĩ Bồ Đào Nha thuộc Dòng Tên truyền bá vào miền Bắc Việt Nam. Quá trình thâm nhập nhiều tôn giáo của các nền văn hoá Đông, Tây không chỉ diễn ra sớm từ đầu công nguyên mà còn dài lâu trong suốt thời phong kiến tập quyền. Sự hợp dung này đã ảnh hưởng sâu sắc đến văn hoá Việt Nam trên nhiều phương diện trong đó có quan niệm về “thế giới bên kia”. Vì người Việt ở miền Bắc Việt Nam chủ yếu theo Phật giáo Đại thừa nên thờ phụng nhiều Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà. Người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng, nếu tu tâm, dưỡng tính theo A Di Đà Phật, sau khi chết, họ cơ hội đến miền Tây Phương Cực lạc. Trong giáo lý Đại thừa, Tây Phương Cực lạc nằm ở phương Tây của thế giới Ta-bà, do Phật A Di Đà làm giáo chủ. Đây là cõi thanh tịnh, không khổ đau. Nhờ công đức tu tập và chăm chỉ tụng niệm danh pháp A Di Đà Phật, hành giả sẽ được tái sinh ở nơi này để hưởng cuộc sống an vui cho tới khi nhập Niết bàn. Tuy nhiên, trong tâm thức dân gian, người Việt chỉ quan niệm chung chung về Tây Phương Cực lạc. Tây Phương Cực lạc ở phía Tây của Việt Nam nhưng không xác định rõ ở địa điểm nào. Vì vậy, trong tang lễ, khi cầu siêu cho vong linh được Phật A Di Đà dẫn độ về Tây Phương Cực lạc, mặt của bàn thờ Phật A Di Đà thường đặt quay về hướng Tây để phù hợp với quan niệm này. Vậy nếu những người lúc sống phạm nhiều tội ác thì khi chết, thế giới bên kia của họ là ở đâu? Nếu những người khi sống tu tập chăm chỉ, gìn giữ đạo hạnh được Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tây Phương Cực lạc thì những người lúc sống tà tâm, phạm nhiều tội ác khi chết sẽ bị đày xuống một “thế giới bên kia” khác. Đó là Địa ngục. Quan niệm “thế giới bên kia” là Địa ngục hình thành trên cơ sở hợp dung giữa Phật giáo Đại thừa và Đạo giáo Trung Hoa, phần nào được củng cố bởi quan niệm Hóa Ngục trong Thiên Chúa giáo sau này. Ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa, người Việt quan niệm Địa Ngục nằm sâu dưới lòng đất, với nhiều tầng khác nhau, bao gồm thập bát Địa ngục, tức 18 tầng địa ngục. Mỗi tầng tương ứng một loại tội lỗi. Khi sống trên dương thế, tùy thuộc vào tội lỗi nặng nhẹ đã phạm, vong linh người chết sẽ bị đày ải ở các tầng tương ứng, tội càng nặng thì tầng càng sâu. Tiếp biến tư tưởng của Đạo giáo Trung Hoa, người Việt quan niệm xét xử tội trạng của vong linh bị đày ải ở các tầng địa ngục ấy là Thập điện Diêm vương, tức 10 vị vua dưới Địa ngục. Mỗi vị Diêm Vương cai quản một điện (giống như toà án) và xét xử, thực thi những hình phạt riêng cho các tội khác nhau. Chuyển Luân Vương là vị vua phụ trách điện thứ 10, sẽ xét xử và đưa ra phán quyết cuối cùng để vong linh tiếp tục đầu thai sang kiếp khác. Cũng chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng của Đạo giáo Trung Hoa, bên cạnh Địa Ngục còn một “thế giới bên kia” khác là Bồng Lai tiên cảnh. Trong Đạo giáo Trung Hoa, Bồng Lai tiên cảnh là một trong ba hòn đảo ngoài Biển Đông. Đây là nơi ở của các vị thần tiên bất tử. Trong tâm thức người Việt, Bồng Lai tiên cảnh không được xác định ở vị trí cụ thể nào mà chỉ được tưởng tượng là nơi thần tiên bất tử sinh sống. Những người tu tiên đắc đạo; có duyên với tiên nhân; hoặc những người đức hạnh, từ tâm, thiện lương sau khi chết, sẽ được sống bất tử ở chốn Bồng Lai tiên cảnh. Cuối cùng là Thiên đàng. Theo Kinh thánh, Thiên đàng là nơi Thiên Chúa hiện diện. Tuy được gọi tên là “Nước Trời”, nơi tràn đầy ánh sáng và hạnh phúc vĩnh hằng nhưng không phải “trên bầu trời” theo nghĩa vật lý. Đây là một không gian thiêng trong tâm tưởng, vượt ra khỏi không gian vũ trụ vật chất thường thấy. Chịu ảnh hưởng của quan niệm này, một bộ phận người Việt theo Công giáo tin rằng, sau khi chết, họ sẽ đi về “thế giới bên kia” ở hai nơi: Thiên đàng hoặc Hoả ngục. Người chết sẽ được đến “thế giới bên kia” ở Thiên đàng nếu khi sống tin vào Chúa Giêsu Kitô, giữ các giới răn của Chúa, linh hồn tinh sạch, không mắc trọng tội sẽ được Thiên Chúa phán xét lên Thiên đàng. Ngược lại, người mắc nhiều trọng tội, sẽ bị đày xuống Hoả ngục nơi lòng đất.

Tóm lại, xét theo luận điểm Ngoại thể hoá trong lý thuyết Kiến tạo Xã hội của Peter L.

Berger và Thomas Luckmann, quan niệm về “thế giới bên kia” của người Việt được hình thành qua hai giai đoạn. Ở giai đoạn đầu, quan niệm về “thế giới bên kia” là Nghĩa địa được hình thành trên cơ tầng văn hoá bản địa, gắn kết với các hoạt động cộng đồng, tiêu biểu là nghi thức tang ma từ thời tiền sử, sơ sử. Tất cả những người qua đời đều sẽ tiếp tục tái sinh ở thế giới này. Trong giai đoạn thứ hai, trên nền tảng văn hoá bản địa, người Việt tiếp nhận và hợp dung các quan niệm từ Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, hình thành hệ thống “thế giới bên kia” đa dạng như Tây Phương Cực lạc, Bồng Lai tiên cảnh, Thiên đàng, hay Địa Ngục. Người chết sẽ đến thế giới nào tùy thuộc vào phẩm hạnh và hành vi lúc sinh thời. Quá trình tạo sinh và hợp dung cho thấy “nội dung gốc” của quan niệm về “thế giới bên kia” không phải là kết quả tự nhiên, mà là sản phẩm văn hoá được cộng đồng kiến tạo, lai ghép và trao truyền qua nhiều thế hệ.

### **2.3 Khách thể hoá (objectification)**

Vậy sau khi được kiến tạo, những sản phẩm văn hoá mà cụ thể là quan niệm về “thế giới bên kia” đã tồn tại trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt thế nào? Theo Berger và Luckmann Khách thể hóa là giai đoạn thứ hai trong tiến trình kiến tạo xã hội. Sau khi con người tạo ra các sản phẩm văn hóa ở giai đoạn Ngoại thể hóa, những sản phẩm này dần được tách khỏi ý thức chủ quan của người sáng tạo ban đầu, trở thành thực thể tồn tại độc lập. Chúng không còn bị chi phối bởi cá nhân hay nhóm cộng đồng tạo ra chúng, mà tồn tại như một phần của thế giới khách quan, buộc cộng đồng phải thừa nhận. Không chỉ tồn tại khách quan, những thực thể này có quyền lực xã hội (social power), nghĩa là chúng tác động, định hướng và thậm chí ràng buộc hành vi, suy nghĩ của các thành viên trong cộng đồng. Quan niệm của người Việt về “thế giới bên kia” bao gồm Nghĩa địa, Tây Phương Cực lạc, Thiên đàng và Địa Ngục là minh chứng rõ rệt cho tiến trình Khách thể hoá này.

Thứ nhất, quan niệm về “thế giới bên kia” của người Việt gắn với các biểu hiện như Nghĩa địa, Tây Phương Cực lạc, Thiên đàng hay Địa ngục, vốn khởi nguồn từ trí tưởng tượng tập thể, nhưng qua quá trình kiến tạo văn hoá, chúng đã được vật chất hoá thành những hình ảnh, biểu tượng hữu hình tồn tại khách quan trong đời sống xã hội. Nghĩa địa còn gọi là nghĩa trang hay bãi tha ma là nơi chôn cất tập trung nhiều thi thể của những người qua đời. Trong kiến tạo ban đầu, người Việt hình dung rằng, nơi đây là “thế giới bên kia” để tổ tiên tiếp tục tái sinh. Trải qua thời gian, quan niệm vốn thuộc lĩnh vực tưởng tượng này dần được hiện thực hóa thành những thực thể vật chất cụ thể: các mộ phần tập trung tại Nghĩa địa. Mỗi ngôi mộ được xem như “ngôi nhà” để người đã khuất cư trú. Vì vậy, khi đào huyệt và xây mộ, gia chủ thường xem xét kỹ lưỡng ngày, giờ “động thổ” và “an táng” sao cho phù hợp với tuổi của người mất, tương tự như nghi thức chọn ngày lành tháng tốt khi dựng nhà cho người sống. Những ngôi mộ này không chỉ là không gian cư trú của người đã khuất mà còn vật chất hóa, cụ thể hoá trí tưởng tượng về một “thế giới bên kia” của người Việt. Tương tự như vậy, Tây Phương Cực lạc vốn là một hình dung thuần túy tâm linh và siêu hình, nằm trong không gian tưởng tượng của tín đồ Phật tử. Tuy nhiên, trong đời sống tín ngưỡng của người Việt, khái niệm này đã trải qua quá trình hiện thực hóa và vật thể hóa thông qua nhiều hình thức. Trong kiến trúc Phật điện, đặc biệt là chùa theo pháp môn Tịnh độ, thường có Phật A Di Đà ngự vị. Khi thực hiện giáo luật, thường tụng kinh A Di Đà hay trì niệm A Di Đà Phật. Thiên đàng trong Công giáo Việt Nam không chỉ tồn tại ở dạng khái niệm tưởng tượng của thần học mà còn được chuyển hóa thành không gian cụ thể, giúp tín hữu “thấy” và “cảm” được miền cực lạc ngay giữa trần gian thông qua nhiều dạng biểu tượng, hình ảnh hữu hình. Trong nghệ thuật tôn giáo, đặc biệt là hội họa và điêu khắc tại các nhà thờ, Thiên đàng thường được tái hiện qua các bức bích họa trên vòm trần, phía sau cung thánh hoặc qua tượng và phù điêu. Trong không gian mộ phần và nghĩa trang Công giáo, hình ảnh Thiên đàng được gợi nhắc qua những hàng thập giá trắng ngay ngắn, tượng Đức Kitô phục sinh hoặc Đức Mẹ đặt ở vị trí trung tâm, như một tuyên ngôn thị giác về niềm tin người chết sẽ được phục sinh để vào miền hạnh phúc vĩnh hằng chốn Thiên đàng. Ngoài ra, ở một số cộng đồng Công giáo lâu đời như Phát Diệm, Bùi Chu, Tử Nê, mô hình

“Vườn Địa Đàng” với cây xanh, chim chóc, suối nước được dựng ngay trong khuôn viên nhà thờ, cho phép giáo dân vừa chiêm ngắm vừa cảm nhận được niềm hạnh phúc đang sống bên Thiên Chúa nơi Thiên đàng. Còn cảnh Địa ngục và Thập điện Diêm vương trong Phật điện ở Việt Nam, đặc biệt tại miền Bắc, thường được cụ thể hoá, vật chất hoá bằng hệ thống tượng, tranh, phù điêu mang tính trực quan mạnh mẽ, vừa để giáo hóa vừa để răn dạy tín đồ. Các pho tượng Diêm Vương được bố trí thành mười tòa điện, mỗi điện xét xử một loại tội lỗi khác nhau gắn với hình ảnh quỷ sai, lính ngục, và các hình phạt khốc liệt như vạc dầu, xẻ thịt, kéo lưỡi... Các chùa nổi tiếng ở miền Bắc mô tả chi tiết cảnh Địa ngục và Thập điện Diêm vương gồm chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), chùa Trăm Gian (Hà Nội), chùa Chuông (Hưng Yên),...

Nhờ quá trình Khách thể hoá, quan niệm về “thế giới bên kia” trong tưởng tượng đã được “vật thể hoá” thành những hình ảnh, biểu tượng hữu hình, mắt có thể nhìn, tai có thể nghe, tay có thể cầm nắm. Tuy nhiên, “vật thể hoá” chỉ là bước đầu của quá trình Khách thể hoá. Trên cơ sở “vật thể hoá”, các thế giới bên kia bao gồm Nghĩa địa, Địa ngục, Thiên đàng, Tây Phương Cực lạc đã trở thành một “thực tại xã hội” hữu hình. “Thực tại xã hội” này không chỉ tồn tại một cách khách quan mà còn bắt đầu thực thi “quyền lực của xã hội” bằng cách định hướng sâu sắc tới niềm tin và hành vi của cộng đồng. Định hướng niềm tin và hành vi của các nhân trong cộng đồng chính là giai đoạn thứ hai của quá trình Khách thể hoá. Trước hết là việc định hướng niềm tin. Sự hiện diện bằng hình ảnh, biểu tượng cụ thể trong đời sống thực tại đã củng cố thêm niềm tin về một thế giới bên kia có thực. Người dân bình thường tin rằng Nghĩa địa chính chính là nơi tổ tiên tiếp tục tái sinh. Tương tự như vậy, tín đồ Phật tử cho rằng Tây Phương Cực lạc vùng đất có thực giống như tín hữu Công Giáo tin tưởng vào sự hiện tồn của Thiên đàng. Niềm tin này chính là nguyên nhân trực tiếp, sâu xa chi phối hành vi cá nhân trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Người dân giữ gìn mộ phần tổ tiên ở Nghĩa địa sạch sẽ, tránh xâm phạm, và thực hiện các nghi thức tảo mộ, cúng giỗ, đốt vàng mã để bảo đảm người đã khuất có “cuộc sống” tốt đẹp ở bên kia thế giới. Phật tử tích cực làm việc thiện, phóng sinh, tụng kinh cầu siêu để hồi hướng công đức cho hương linh tổ tiên sớm vãng sinh Tây Phương Cực lạc. Giáo dân Công giáo thường xuyên xưng tội, tham dự Thánh lễ, làm việc bác ái để được vào Thiên đàng, đồng thời tránh các hành vi tội lỗi vì lo sợ Hoả ngục. Như vậy, niềm tin về một thế giới bên kia có thực là động lực định hướng hành vi tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng Việt.

Tóm lại, từ những ý niệm mơ hồ ban đầu, quá trình Khách thể hoá đã biến quan niệm về “thế giới bên kia” trong tưởng tượng thành một “thực tại xã hội” hữu hình, có thể nhận biết thông qua các hình ảnh, biểu tượng và không gian vật chất cụ thể. Thực tại xã hội này không chỉ củng cố niềm tin của cộng đồng vào sự tồn tại thực sự của một thế giới bên kia, mà còn đóng vai trò là nền tảng tinh thần định hướng hành vi của cá nhân. Chính nhờ quá trình Khách thể hoá, những biểu tượng và không gian gắn với “thế giới bên kia” đã trở thành một phần của thực tại xã hội. Thực tại xã hội này không chỉ tồn tại khách quan mà còn tiếp tục thâm sâu vào nhận thức cá nhân thông qua quá trình Nội tâm hoá.

#### **2.4 Nội tâm hoá (internalization)**

Nếu Khách thể hoá biến những ý niệm trừu tượng về “thế giới bên kia” thành các thực tại xã hội hữu hình thì Nội tâm hoá là quá trình mỗi cá nhân của cộng đồng tiếp nhận, thẩm thấu thực tại đó. Theo Berger và Luckmann, đây là bước mà thế giới khách quan đã được tạo lập sẽ “quay trở lại” và trở thành thế giới chủ quan của con người. Trong trường hợp tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt, quá trình “chủ quan hoá” diễn ra thông qua giáo dục của gia đình, trải nghiệm của mỗi cá nhân và sự lặp lại các nghi lễ trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của cộng đồng. Trên cơ sở đó, mỗi cá nhân mặc nhiên tin tưởng vào sự tồn tại của một “thế giới bên kia” và các chuẩn mực hành vi gắn liền với niềm tin đó. Cụ thể, trẻ em được tiếp xúc sớm với các biểu tượng vật chất như bàn thờ gia tiên, bát hương, di ảnh, mộ phần, Nghĩa địa. Trong quá trình tiếp xúc ấy, thế hệ đi trước giải thích ý nghĩa thiêng liêng của những biểu tượng vật chất bằng những lời kể, câu chuyện dân gian, và sự dẫn giải trong các dịp giỗ chạp, Tết

Nguyên đán, hay lễ tảo mộ. Từ sự thực trải nghiệm của bản thân và định hướng giáo dục của gia đình, cộng đồng, cá nhân từng bước tiếp nhận quan niệm rằng “thế giới bên kia” là có thật và tổ tiên vẫn tồn tại ở “thế giới bên kia” và dõi theo con cháu. Quá trình củng cố niềm tin đó cứ bền chặt dần theo năm tháng. Đến lúc trưởng thành, mỗi cá nhân không còn suy xét, nghi ngờ nguồn gốc hay tính hợp lý của niềm tin ấy bởi nó đã định hình trong “thế giới chủ quan” của họ. Nội tâm hoá đã bảo đảm cho tính bền vững và liên tục của quá trình thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt, bất chấp những biến đổi về kinh tế, xã hội hay tôn giáo.

Đối với tín đồ Phật tử, niềm tin vào sự tồn tại thực của thế giới bên kia ở miền Tây Phương Cực lạc đã được Nội tâm hoá sâu sắc thông qua trải nghiệm thực hành tôn giáo trong đời sống cộng đồng. Niềm tin này không chỉ tồn tại ở bình diện lý thuyết, mà còn trở thành một “thực tại tâm linh” khi Phật tử thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Với niềm tin trong tâm tưởng, Phật tử luôn mong muốn vong linh tổ tiên tránh phải chịu tội nơi Địa ngục, được Phật A Di Đà tiếp dẫn về cõi Tây Phương Cực lạc. Để đạt được mục đích này, Phật tử thường tổ chức các nghi lễ cầu siêu, tụng kinh A Di Đà, cúng dường Tam Bảo, hồi hướng công đức cho hương linh. Trong đó, thời điểm 49 ngày sau khi người tổ tiên qua đời được coi là đặc biệt quan trọng. Theo quan niệm Phật giáo, đây là giai đoạn quyết định cho việc thọ sinh ở cảnh giới mới. Nghi lễ cúng 49 ngày vừa mang ý nghĩa siêu độ vong linh, vừa củng cố niềm tin của cộng đồng vào sự hiện hữu của miền Tây Phương Cực lạc. Như vậy, trong quá trình Nội tâm hoá, niềm tin vào sự hiện tồn của cõi Tây Phương Cực lạc đã thấm sâu vào nhận thức của Phật tử, định hướng hành vi thờ cúng khi họ thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Đối với tín hữu Công giáo Việt Nam, niềm tin vào sự tồn tại thực sự của Thiên đàng đã được nội tâm hoá sâu sắc. Niềm tin này trở thành nền tảng định hướng cho cách họ thực hành hiếu đạo, gắn kết giữa đức tin tôn giáo với truyền thống kính nhớ tổ tiên của dân tộc. Vì tin rằng linh hồn con người sau khi lìa đời sẽ chịu phán xét và nếu được cứu rỗi sẽ vào Thiên đàng nên tín hữu Công giáo luôn mong mỏi tổ tiên được sống đời đời nơi Thiên đàng bên Chúa. Để đạt được điều đó, họ thường xuyên thực hiện các nghi lễ cầu nguyện cho linh hồn người đã khuất, đặc biệt là Thánh lễ an táng, các Thánh lễ giỗ, đọc kinh cầu hồn, xin lễ nơi nhà thờ, và tham dự Thánh lễ cầu hồn vào dịp Lễ Các đấng linh hồn diễn ra vào ngày 2 tháng 11 hàng năm. Qua thời gian, những nghi lễ và lời cầu nguyện này đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tôn giáo của tín hữu, củng cố mối liên hệ giữa niềm tin vào Thiên đàng và bổn phận cầu nguyện cho tổ tiên. Nhờ đó, giáo lý về đời sống vĩnh hằng ở Thiên đàng bên Chúa không chỉ tồn tại trong phạm vi đức tin cá nhân mà còn thấm sâu vào hành vi và phong tục thờ kính tổ tiên của cộng đồng Công giáo Việt Nam.

Tóm lại, dưới góc nhìn của Lý thuyết Kiến tạo Xã hội, Nội tâm hoá chính là giai đoạn biến niềm tin về “thế giới bên kia” của cộng đồng thành thực tại chủ quan trong tâm trí cá nhân. Quá trình nội tâm hoá diễn ra liên tục giữa các thế hệ, tạo thành cơ chế “tái sản xuất” niềm tin. Chính nhờ cơ chế này, dù người Việt tiếp biến nhiều tôn giáo ngoại lai, kể cả những tôn giáo như Công giáo vốn phủ nhận vai trò trung gian của tổ tiên, thì thực hành thờ cúng tổ tiên không hề bị loại bỏ mà còn được tái tạo nghĩa để phù hợp với hệ thống niềm tin mới. Điều này lý giải tại sao tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam vừa tồn tại ở bề rộng khi lan toả tới mọi tầng lớp xã hội và cộng đồng tín ngưỡng, vừa duy trì ở chiều dài thời gian từ quá khứ cho tới hiện tại đương đại, bất chấp những biến động lớn về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá.

### 3. KẾT LUẬN

Từ góc nhìn lý thuyết kiến tạo xã hội của Peter L. Berger và Thomas Luckmann, quan niệm về “thế giới bên kia” trong thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt là kết quả của một tiến trình xã hội hoá phức hợp, được kiến tạo và tái kiến tạo qua ba quá trình liên kết chặt chẽ: Ngoại thể hoá, Khách thể hoá và Nội tâm hoá. Ba quá trình này vận hành tuần hoàn, đảm bảo cho quan niệm về “thế giới bên kia” không chỉ được tạo sinh, bảo tồn mà còn

thích ứng hài hoà với các biến đổi xã hội, tôn giáo và văn hoá. Nhờ đó, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt vừa mang tính liên tục lịch sử, vừa thể hiện khả năng dung hợp linh hoạt, trở thành một thành tố đặc sắc trong việc cấu thành bản sắc văn hoá dân tộc. Dưới góc nhìn của lý thuyết Kiến tạo Xã hội, tôn giáo không đơn thuần chỉ là một hệ thống niềm tin siêu hình, mà còn là một thiết chế xã hội đóng vai trò duy trì trật tự và bảo đảm sự liên tục của văn hóa. Hướng tiếp cận Kiến tạo Xã hội giúp nhận diện rõ hơn quá trình thích ứng, biến đổi và tái cấu trúc của các hiện tượng tôn giáo, tín ngưỡng, đồng thời cũng làm sáng tỏ quá trình hợp dung giữa truyền thống và hiện đại. Hướng nghiên cứu này không chỉ có tính lý luận mà còn có tính ứng dụng cao, đặc biệt trong bối cảnh tôn giáo toàn cầu đang có sự biến động sâu sắc hiện nay.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Berger, Peter L. và Luckmann, Thomas (1966), *The Social Construction of Reality*, Nxb Penguin Books, ISBN: 978-0-385-05898-8.
2. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1985), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
3. Nguyễn Trọng Long, Vũ Hồng Vân (2020), “Ancestor Worshipping Beliefs in the Beliefs and Religion Life of Vietnamese People: Nature, Values, and Changes of It in the Current Period”, *Palarch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology*, Vol.17, No.3, Palarch Foundation.
4. Trần Đăng Sinh (2010), *Những khía cạnh triết học trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Ngô Đức Thịnh (chủ biên), (2001), *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

### VIETNAMESE PEOPLE'S CONCEPT OF "THE AFTER-WORLD" IN THE PRACTICE OF ANCESTOR WORSHIP FROM THE PERSPECTIVE OF SOCIAL CONSTRUCTION THEORY OF PERTER L.BERGER AND THOMAS LUCKMANN

**Abstract:** Drawing on Peter L. Berger and Thomas Luckmann's Social Construction Theory, this article argues that the notion of the "otherworld" in Vietnamese ancestor worship does not exist as a fixed, pre-determined entity. Rather, it should be understood as a cultural construct that is continuously shaped, sustained, and reproduced through social processes over time. By examining the three stages of Externalization, Objectivation, and Internalization, the study elucidates how Vietnamese communities have created, adapted, and transmitted beliefs about the "otherworld," while also analyzing the role of such beliefs in orienting behavior and regulating social norms within the practice of ancestor worship. The findings further demonstrate that, in the context of contemporary social transformations, conceptions of the "otherworld" in Vietnamese ancestor worship both adapt to new circumstances and preserve elements of traditional cultural identity. This dynamic not only highlights the enduring vitality of a form of folk belief, but also reflects the community's capacity to construct and reconstruct spiritual values in response to the evolving religious and existential needs of Vietnamese society today.

**Keywords:** Hell; Cemetery; Social Construction Theory; Western Paradise; Heaven.